

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KRÔNG ANA
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 05/2021/DS-ST
Ngày 29 tháng 4 năm 2021
“V/v Tranh chấp hợp đồng
dân sự vay tài sản”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG ANA, TỈNH ĐẮK LẮK

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Đình Tuyên.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phạm Thế Chiến.

2. Bà Bùi Thị Thiềm.

Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Văn Lợi – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Ana tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nhất – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Krông Ana xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 177/2021/TLST-DS ngày 01 tháng 12 năm 2020 về “*Tranh chấp Hợp đồng dân sự vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2021/QĐXXST-DS ngày 01 tháng 4 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Đỗ Thị M, sinh năm 1966.

Trú tại: Thôn C, xã Ea, huyện K, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Đức T, sinh năm 1950, bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1964.

Trú tại: Thôn Q, xã Ea, huyện K, tỉnh Đắk Lắk, đều có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Anh Đào Văn T1, sinh năm 1988.

+ Anh Đào Văn T2, sinh năm 1990.

Cùng địa chỉ: Thôn T, xã Ea, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

+ Anh Đào Văn V, sinh năm 1998.

Địa chỉ: Thôn C, xã Ea, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

(Anh Đào Văn T1, Đào Văn T2, Đào Văn V ủy quyền cho bà Đỗ Thị M tham gia tố tụng theo giấy ủy quyền ngày 11/12/2020).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 12/11/2020 và trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án nguyên đơn bà Đỗ Thị M trình bày: Vào ngày 25/6/2013 vợ chồng ông Nguyễn Đức T, bà Nguyễn Thị H có vay của vợ chồng bà số tiền 310.000.000 đồng, khi vay có viết giấy, không ghi thời hạn cụ thể, mà có thỏa thuận khi nào đòi thì bên vay phải trả trong thời hạn 01 tháng, lãi suất thỏa thuận 2%. Sau khi chồng bà là ông Đào Văn T3 qua đời, đến đầu năm 2018 bà đòi số tiền nợ trên nhưng ông T, bà H không trả đủ mà trả lắt nhắt nhiều lần, đến hôm nay mới trả được số tiền lãi là 90.000.000 đồng.

Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông T, bà H phải trả số tiền gốc 310.000.000 đồng và tiền lãi với lãi suất theo quy định của pháp luật là 0,75%/tháng, chỉ tính tiền lãi từ 25/6/2015 đến ngày xét xử 29/4/2021 [$310.000.000đ \times 0,75\% \text{ tháng} \times 70 \text{ tháng} = 162.750.000 \text{ đồng}$]. Trừ đi số tiền lãi bà đã nhận 90.000.000^d, yêu cầu ông T, bà H phải trả số tiền lãi còn nợ là 72.750.000^d. Tổng số tiền gốc và lãi phải trả là: 382.750.000 đồng.

Việc ông T, bà H khai đã trả tiền lãi hàng tháng từ khi vay đến tháng 3 năm 2016 như ông bà đã trình bày tại phiên đối chất là không đúng.

Tại bản tự khai và quá trình tham gia tố tụng bị đơn ông Nguyễn Đức T, bà Nguyễn Thị H trình bày:

Ông T, bà H thừa nhận ngày 25/6/2013 có vay của bà Đỗ Thị M số tiền 310.000.000 đồng, khi vay có viết giấy, không thỏa thuận thời hạn trả, lãi suất 2,5% tháng. Từ khi vay đến nay ông bà đã trả cho bà M cụ thể như sau:

- Từ khi vay đến hết năm 2013 trả hàng tháng với số tiền mỗi lần trả là 7.600.000 đồng.

- Trả hết năm 2014 với số tiền trả lãi hàng tháng là 7.200.000 đồng.

- Từ năm 2015 đến tháng 3 năm 2016 trả lãi hàng tháng với số tiền 6.500.000 đồng. Từ tháng 4 năm 2016 đến nay không trả thêm khoản tiền lãi nào.

Khi trả không viết giấy tờ gì nên ông bà không có tài liệu, chứng cứ gì cung cấp cho Tòa án. Ngoài trả lãi hàng tháng, ông T, bà H còn trả cho bà M số tiền gốc là 90.000.000 đồng, trong năm 2015 (không nhớ ngày tháng cụ thể) trả 01 đợt với số tiền 60.000.000 đồng; trong năm 2016 trả 03 đợt, không nhớ ngày tháng cụ thể, đợt 01 trả 15.000.000 đồng; đợt 2 trả 10.000.000 đồng; đợt 3 trả 5.000.000 đồng. Tổng cộng: 90.000.000 đồng. Khi trả không có viết giấy tờ gì.

Đối với số tiền lãi đã trả hàng tháng ông T, bà H không yêu cầu Tòa án xem xét lại, ông bà yêu cầu được trừ số tiền 90.000.000 đồng đã trả vào số nợ gốc 310.000.000 đồng, còn 220.000.000 đồng nợ gốc, ông bà trả dần mỗi năm 10.000.000đ và đề nghị nguyên đơn miễn tiền lãi còn lại.

Tại phiên tòa đại diện VKSND huyện Krông Ana phát biểu ý kiến: Tòa án xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp là “Tranh chấp Hợp đồng dân sự vay tài sản”.

Bị đơn cư trú tại huyện K nên Tòa án nhân dân huyện Krông Ana thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về thời hạn chuẩn bị xét xử: Tòa án đã đưa vụ án ra xét xử trong thời hạn luật định, đúng quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về tư cách tham gia tố tụng: Xác định đúng tư cách tham gia tố tụng của đương sự phù hợp quy định tại Điều 68 BLTTDS.

Về thu thập chứng cứ Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ đúng theo quy định tại Điều 97 BLTTDS. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Các đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của đương sự.

Việc tuân thủ pháp luật tố tụng của Thẩm phán trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Hội đồng xét xử tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị HĐXX áp dụng các điều 474, 476, 477 của Bộ luật dân sự năm 2005, khoản 1 Điều 147 của BLTTDS, Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền gốc 310.000.000^d và tiền lãi theo pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi ngH cứu các tài liệu, chứng cứ đã được thu thập có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại pH tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

[1.1] Nguyên đơn bà Đỗ Thị M khởi kiện đòi nợ vay đối với bị đơn ông Nguyễn Đức T, bà Nguyễn Thị H nên HĐXX xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản”. Bị đơn ông T, bà H cư trú tại thôn C, xã Ea, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk.

[2] Về các yêu cầu của đương sự: Nguyên đơn bà Đỗ Thị M yêu cầu bị đơn phải trả khoản tiền gốc 310.000.000đ và tiền lãi còn lại là 72.750.000^d.

Căn cứ vào chứng cứ Giấy vay tiền gốc đề ngày 25/6/2013 do nguyên đơn giao nộp, có nội dung thể hiện ông T, bà H có vay của bà M số tiền 310.000.000^d, không ghi thời hạn trả nợ, không ghi lãi suất vay. Hội đồng xét xử có cơ sở để xác định giữa các đương sự đã thiết lập một hợp đồng vay tài sản, không xác định thời hạn, có lãi nhưng không rõ lãi suất vay. Quá trình giải quyết các đương sự có tranh chấp về số tiền đã trả và lãi suất. Xét quy định của Bộ luật dân sự năm 2005 (bộ luật có hiệu lực tại thời điểm giao kết hợp đồng) và Bộ luật dân sự năm 2015 có quy định khác nhau về việc tính tiền lãi trong trường hợp có tranh chấp về mặt lãi suất, căn cứ vào Điểm a khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định về điều khoản chuyển tiếp. Cần

áp dụng các quy định của Bộ luật dân sự năm 2005 và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết để giải quyết tranh chấp.

[2.1] Xét về yêu cầu của nguyên đơn bà M, yêu cầu bị đơn ông T, bà H phải trả số tiền nợ gốc 310.000.000đ, nguyên đơn đã cung cấp giấy vay nợ gốc đề ngày 25/6/2013. Quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông T, bà H thừa nhận có vay của nguyên đơn số tiền trên và trình bày đã trả cho nguyên đơn được 90.000.000đ tiền nợ gốc, số tiền còn lại 220.000.000đ xin trả dần mỗi năm 10.000.000đ nhưng không được nguyên đơn đồng ý. Bị đơn không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh số tiền đã trả nhiều lần được 90.000.000đ là trả vào nợ gốc nên không có căn cứ để chấp nhận. Nguyên đơn đã đòi nợ nhiều lần nhưng bị đơn không trả được nợ là vi phạm nghĩa vụ của người vay được quy định tại khoản 1 Điều 474 BLDS năm 2005. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc là 310.000.000 đồng là phù hợp.

[2.2] Xét yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả tiền lãi theo quy định của pháp luật với mức lãi suất 0,75% tháng trên nợ gốc và tính từ ngày 25/6/2015 đến ngày xét xử 29/4/2021 tiền lãi là $[310.000.000đ \times 0,75\% \text{ tháng} \times 70 \text{ tháng}] = 162.750.000 \text{ đồng}$, trừ đi số tiền lãi đã trả 90.000.000^d, còn lại 72.750.000^d là phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005 và Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, (quy định lãi suất cơ bản là 9%/năm, tương đương 0,75% tháng).

Việc bị đơn ông T, bà H cho rằng ông bà đã trả lãi cho nguyên đơn từ khi vay đến hết tháng 3 năm 2016 nhưng không có chứng cứ chứng minh, không được nguyên đơn thừa nhận nên không có căn cứ chấp nhận.

Căn cứ khoản 2 Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005 và Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, cần chấp nhận yêu cầu tính tiền lãi của nguyên đơn bà M. Buộc ông T, bà H phải trả cho bà M số tiền lãi còn nợ 72.750.000^d là phù hợp.

[3] Xét đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ, đúng pháp luật.

[4] Về án phí: Bị đơn ông Nguyễn Đức T là người cao tuổi, có công với cách mạng, có đơn xin miễn tiền án phí, căn cứ khoản 1 Điều 147 BLTTDS, điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 và khoản 6 Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn Đức T. Bị đơn bà Nguyễn Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Bà Đỗ Thị M không phải chịu án phí DSST, hoàn trả cho bà M số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại chi cục thi hành án dân sự huyện K.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 474, khoản 2 Điều 476 của Bộ luật dân sự năm 2005 và điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 và khoản 6 Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1/ Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị M.

Buộc ông Nguyễn Đức T, bà Nguyễn Thị H phải trả cho bà Đỗ Thị M số tiền nợ gốc 310.000.000^d (*Ba trăm mười triệu đồng*) và tiền lãi 72.750.000^d (*Bảy mươi hai triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

2/ Về án phí: Ông Nguyễn Đức T được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm 9.568.000^d, bà Nguyễn Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 9.568.000^d (*Chín triệu năm trăm sáu mươi tám nghìn đồng*).

Hoàn trả cho bà M số tiền tạm ứng án phí 10.368.000^d (*Mười triệu ba trăm sáu mươi tám nghìn đồng*) đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, biên lai số 14828 ngày 24 tháng 11 năm 2020.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, quyền tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PH TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Đình Tuyên

